

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2022

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thảo;

2. Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị P, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1987.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Đa Nghi, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

3. *Người làm chứng:* Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1960, nơi cư trú: Thôn Đa Nghi, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt. (Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Bùi Thị P trình bày: Chị và anh Hoàng Văn N được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 18 tháng 03 năm 2010 tại UBND huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng

bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến to tiếng, cãi nhau; thời gian chung sống vợ chồng không quan tâm yêu thương nhau nên tình cảm dần phai nhạt. Sau đó, anh N bỏ đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ năm 2015 đến nay. Từ khi đi nước ngoài, anh N không hỏi han, quan tâm tới vợ con, vợ chồng cắt đứt liên lạc, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và ly thân từ đó đến nay. Chị P xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị P, anh N có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2011 và Hoàng Thị Ngọc D, sinh ngày 05/9/2015. Hiện nay, cháu Hoàng Thị Thanh T và Hoàng Thị Ngọc D đang ở cùng chị P và ông bà ngoại tại huyện N, tỉnh Hải Dương. Khi ly hôn, chị P có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung do các cháu vẫn còn nhỏ cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ. Bản thân chị P hiện nay cũng có nơi cư trú và việc làm ổn định có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc cháu đầy đủ. Đề nghị Tòa án giao cho chị P nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Hoàng Văn L là bố đẻ của anh Hoàng Văn N. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2021 và 19/01/2022, ông L trình bày: Anh N và chị P được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 18 tháng 03 năm 2010 tại UBND xã U, huyện N, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, anh N đang lao động tại Nhật Bản. Anh N đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án. Sau khi được ông thông báo, anh N thông tin lại và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh N nhất trí đồng ý ly hôn chị P. Do anh N không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Nhật Bản và bản thân ông L cũng không nắm được nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Về con chung, chị P và anh N có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2011 và Hoàng Thị Ngọc D, sinh ngày 05/9/2015. Khi ly hôn, anh N đồng ý để chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu D do anh N đang lao động ở nước ngoài không đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 1140/QLXNC-P5 ngày 11/01/2022 thể hiện: Anh Hoàng Văn N, sinh ngày 24/12/1987 tại Hải Dương, có thông tin xuất, nhập cảnh nhiều lần; lần cuối xuất cảnh ngày 16/01/2016 bằng hộ chiếu số C0542393 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, chị P, anh N, ông L đều vắng mặt (Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt).

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của chị P và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho chị Bùi Thị P ly hôn anh Hoàng Văn N; về con chung, giao cháu Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2011 và cháu Hoàng Thị Ngọc D, sinh ngày 05/9/2015 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị P phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị P có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hoàng Văn N, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Nhật Bản. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, chị P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh N được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 18 tháng 03 năm 2010 tại UBND xã U, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thời gian chung sống vợ chồng không quan tâm yêu thương nhau nên tình cảm phai nhạt dần, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống dẫn đến to tiếng, cãi nhau. Đến năm 2015, anh N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản đến nay. Từ khi anh N đi nước ngoài, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và ly thân từ đó đến nay. Chị P xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị P, anh N cũng được gia đình anh N xác nhận. HĐXX xét thấy, hôn nhân của chị P và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mỗi người ở một nước khác nhau, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị P ly hôn với anh N là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị P và anh N có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2011 và Hoàng Thị Ngọc D, sinh ngày 05/9/2015. Hiện nay, cháu Hoàng Thị Thanh T và cháu Hoàng Thị Ngọc D đang ở cùng chị P và ông bà ngoại tại Xóm 8, thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Do cả hai cháu vẫn còn nhỏ cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ. Bản thân chị P hiện nay cũng có nơi cư trú và việc làm ổn định có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc cháu đầy đủ. Do đó, chị P đề nghị Tòa án cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ. Bản thân chị P có chỗ ăn ở, có sức lao động nên đủ điều kiện nuôi con. Anh N đang đi lao động ở nước ngoài. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên việc giao con chung cho chị P nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này, anh N về Việt Nam sinh sống có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do chị P tự nguyện tạm thời chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nên Tòa án không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con chung, sau này chị P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị P và anh N không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị P. Xử cho chị Bùi Thị P ly hôn anh Hoàng Văn N.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho chị Bùi Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Hoàng Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2011 và cháu Hoàng Thị Ngọc D, sinh ngày 05/9/2015 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị P tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Chị P có quyền

khởi kiện yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Anh Hoàng Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số [AA/2020/0004647](#) ngày 22/12/2021. Chị P đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn